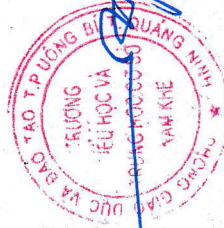


TỔNG HỢP TIẾT DẠY LỚP HỌC SINH KHUYẾT TẬT THÁNG 9 /2024
NĂM HỌC 2024 -2025

STT	Họ và tên	Môn/Dạy lớp	Số giờ dạy/tuần	Số tuần	Tổng số giờ dạy thực tế	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G
1	Trần Trung Kiên	Tin học 7A2, 9A1, 9A2	3	4	11	20 (7A2 chậm 1 tiết)
2	Trần Thị Huệ	GDTC 9A1, 9A2	4	4	17	17 (9A2 tăng 1 tiết)
3	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Địa lí 9A1,9A2	2	3	6	6
4	Nguyễn Thị Vân Anh	Ngữ văn 7A2 Lịch sử-Địa lí 7A2; Lịch sử-Địa lí 9A1, 9A2	4 4	3 4	12 15	27 (9A1 chậm 1 tiết)
5	Phạm Thị Thu Trang	HĐTNHN 7A2, 9A1, 9A2 Nghệ thuật (Âm nhạc) 9A1, 9A2	9 2	3 3	25 5	30 (Âm nhạc 9A1 chậm 1 tiết;
6	Nguyễn Thị Cuối	Mĩ thuật 7A2, 9A1, 9A2	3	3	9	9
7	Phạm Thị Thanh	Nghệ thuật (Âm nhạc) 6A2	1	4	4	4
8	Hồ Thị Tình	KHTN 7A2 KHTN 9A1, 9A2	4 6	3 3	10 17	27 (7A2 chậm 2 tiết; 9A1 chậm 1 tiết)
9	Bùi Thị Thu Hương	Ngữ văn 9A1, 9A2 GDCCD 7A2, 9A1, 9A2	8 3	3 3	19 8	27 (9A1 chậm 3 tiết; 9A2 chậm 2
10	Nguyễn Thị Thủy	Tiếng anh 7A2	3	3	8	8 (Chậm 1 tiết)

STT	Họ và tên	Môn/Dạy lớp	Số giờ dạy/tuần	Số tuần	Tổng số giờ dạy thực tế	Ghi chú
11	Đỗ Thị Hoàng Khanh	Toán 9A1, 9A2	8	3	21	21 (9A1 chậm 2 tiết; 9A2 chậm 1 tiết)
12	Nguyễn Văn Phú	Công nghệ 7A2; GDTC 7A2	3	4	10	10 (GDTC chậm 2 tiết)
13	Tạ Thị Nhung	Toán 7A2	4	3	12	
14	Bạc Thị Lan Hương	Tiếng anh 9A1,9A2	6	3	18	18
15	Mạc Thị Duyên	LS-ĐL (Địa lí 7A2)	1	3	3	3
16	Trần Thị Minh Huệ	GDDP 7A2	1	3	3	3
17	Bùi Thu Thủy	Công nghệ 9A1, 9A2	2	4	7	13 (Công nghệ 9A1 chậm 1 tiết)
		KHTN 9A1, 9A2	2	3	6	
CỘNG					246	

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thu Trang

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Thu Hà

Ngày 30 tháng 9 năm 2024

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PHỤ TRÁCH CHUYÊN MÔN

Nguyễn Thị Thanh Huyền

TỔNG HỢP TIẾT DẠY LỚP HỌC SINH KHUYẾT TẬT THÁNG 9 /2024
NĂM HỌC 2024 -2025

STT	Họ và tên	Môn/Dạy lớp	Số giờ dạy/tuần	Số tuần giao dạy	Tổng số giờ dạy thực tế	Chi chú
A	B	C	D	E	F	G
1	Lê Thị Lan	Đạo đức lớp 2A1, 5A2 TN&XH, BDTV, CN, Đạo đức lớp 2A1, 3A1, 4A1, 4A2, 5A2 CN lớp 3A1, 4A2 Toán, TV lớp 4A1 Toán, TV, HBTN lớp 4A2 Toán, TV, TNXH lớp 3A1	2 14 2 6	1 2 1 1	2 28 2 6	32
2	Nguyễn Thị Hồng Vân	Toán, TV lớp 4A1 Toán, TV, HBTN lớp 4A2 Toán, TV, TNXH lớp 3A1	6 17 3	1 2 1	6 34 3	43
3	Nguyễn T. Anh Nguyệt	Toán, TV lớp 3A1 Toán, TV, TNXH, HBTN lớp 3A1 Toán, TV lớp 3A1	7 19 3	1 2 1	7 38 3	48
4	Phạm Thị Mơ	Toán, TV Toán, TV, HBTN Toán, TV	5 21 3	1 2 1	5 42 3	50
5	Bùi Thị Thanh Nga	Giáo dục thể chất lớp 2A1 Giáo dục thể chất: 2A1, 3A1, 3A2, 4A1, 4A2, 5A2 Giáo dục thể chất lớp 3A1, 3A2, 4A1 MT thuật lớp 3A2, 4A2 MT thuật lớp 3A1, 3A2, 4A1, 4A2, 5A2 MT thuật lớp 2A1, 3A1, 3A2, 4A1, 4A2, 5A2 MT thuật lớp 5A2	1 12 3 3 5 7 1	1 2 3 3 1 1 1	1 24 3 3 5 7 1	28
6	Nguyễn Thị Cuối	Tiếng Việt, Toán, Lịch sử và Địa lí lớp 4A2 Tiếng Việt, Toán, Lịch sử và Địa lí, HBTN lớp 4A2 Toán, Tiếng Việt, BDTV lớp 4A2 Âm nhạc lớp 2A1, 3A1, 3A2, 4A1, 4A2, 5A2 Âm nhạc lớp 3A1	7 7 20 6 4	1 1 2 1 1	7 7 40 4 4	51
7	Hồ Thị Hợp	Âm nhạc lớp 2A1, 3A1, 3A2, 4A1, 4A2, 5A2 Tiếng Anh 3A1, 3A2 Tiếng Anh 2A1, 3A1, 3A2, GDKN 3A2 GDKN lớp 2A1, 5A2 GDKN. BDTV lớp 2A1, 4A2, 5A2 GDKN lớp 2A1, 4A2, 5A2	12 2 2 5 3 3	2 1 1 1 1 1	12 2 2 5 3 3	13
8	Phạm Thị Thanh	Robotic lớp 5A2 Tiếng Anh lớp 4A1, 4A2, 5A2 Tiếng Anh lớp 4A2	3 12 1	2 1 1	6 12 1	13
9	Cao Thị Kim Cúc	Tiếng Anh 3A1, 3A2 Tiếng Anh 2A1, 3A1, 3A2, GDKN 3A2 GDKN lớp 2A1, 5A2 GDKN. BDTV lớp 2A1, 4A2, 5A2 GDKN lớp 2A1, 4A2, 5A2	2 12 2 5 3	1 2 1 1 1	4 24 2 5 3	28
10	Phạm Thị Minh Hậu	Tin học, Robotics lớp 3A1, 3A2, 4A1, 4A2, 5A2 Robotic lớp 5A2	6 12	2 1	12 1	10
11	Đinh Thị Như Quỳnh	Robotic lớp 5A2 Tiếng Anh lớp 4A1, 4A2, 5A2	1 3	1 1	1 12	13
12	Vũ Thị Oanh	Tiếng Anh lớp 4A2 Tiếng Anh lớp 4A1, 4A2, 5A2	3 12	2 1	6 1	30
13	Đào Thị Thu	Đạo đức, Robotics, TN&XH lớp 2A1, 3A1, 3A2, 4A1 Đạo đức, Robotics, BD Toán, TN&XH lớp 2A1, 3A1, 3A2, 4A1, 4A2 Robotics, BD Toán lớp 2A1, 3A1, 3A2, 4A1	7 10 1	1 2 1	7 20 1	28
14	Lê Thị Bích Quyên	BD Toán lớp 4A2 BD Toán lớp 3A1, 3A2, 4A1, 4A2	4 4	2 1	8 1	9
15	Bùi Phương Dung	Toán, TV lớp 5A2 Toán, TV, HBTN, BDTV, Lịch sử và Địa lí, BD Toán lớp 5A2 Toán, TV, BDTV lớp 5A2 Toán, TV, TNXH lớp 3A2	7 20 3 7	1 2 1 1	7 40 3 7	50
16	Vũ Hồng Nhung	Toán, TV, TNXH, HBTN lớp 3A2 Toán, TV lớp 3A2	19 3	2 1	38 3	48
CỘNG					496	

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TIỂU HỌC VÀ
TRUNG HỌC CƠ SỞ
NAM KHÊ
NGUYỄN THU TRANG

KẾ TOÁN
NGUYỄN THỊ THU HÀ

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH CHUYÊN MÔN
Lê Thị Bích Quyên
Ngày 01 tháng 10 năm 2024

BẢNG THÀNH TOÀN TIẾT DẠY NGOÀI TRỜI MÔN THỂ DỤC

THÁNG 9 NĂM 2024

TT	Họ, tên giáo viên	Dạy lớp	Số tiết dạy	Số tiền/tiết	Thành tiền	Ghi chú
1	Mạc Thị Duyên	6A2	7	23.400	163.800	
2	Trần Thị Huệ	8A1, 9A1, 9A2	22	23.400	514.800	
3	Nguyễn Văn Phú	6A1, 7A1, 7A2, 7A3, 8A2	28	23.400	655.200	
		Cộng	57		1.333.800	

KÊ TOÀN

Nguyễn Thị Thu Hà

HIỆU TRƯỞNG

Nam Khê, Ngày 03 tháng 10 năm 2024

Nguyễn Thu Trang



BẢNG THÀNH TOÀN TIẾT DẦY NGOÀI TRỜI MÔN THỂ DỤC

THÁNG 9 NĂM 2024

		Cộng	50		1.170.000	
TT	Họ, tên giáo viên	Đầy lớp	Số tiết dạy	Số tiền/tiết	Thành tiền	Ghi chú
1	Bùi Thị Thanh Nga	1A1, 1A2 ...5A2	50	23.400	1.170.000	

KẾT THÚC

Nguyễn Thị Thu Hà

HIỆU TRƯỞNG

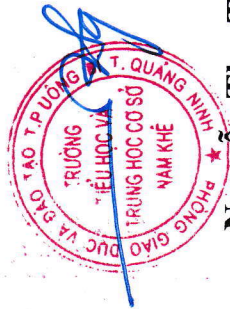
Nguyễn Thu Trang



TỔNG HỢP TIẾT DẠY MÔN GIÁO DỤC THE CHẤT THÁNG 9/2024
NĂM HỌC 2024 -2025

STT	Họ và tên	Môn/Dạy lớp	Số giờ dạy/tuần	Số tuần	Tổng số giờ dạy thực tế	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G
1	Mạc Thị Duyên	GDTC 6A2	2	4	7	7 (Chậm 1 tiết)
2	Trần Thị Huệ	GDTC 8A1, 9A1, 9A2	6	4	22	22 (9A1 chậm 2 tiết)
3	Nguyễn Văn Phú	GDTC 7A1, 7A2, 7A3, 6A1, 8A2	10	3	28	28 (7A3 chậm 1 tiết; 6A1 chậm 1 tiết)
CỘNG					57	

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thu Trang

KẾ TOÁN

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Thu Hà

Ngày 30 tháng 9 năm 2024
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH CHUYÊN MÔN

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Thanh Huyền

DANH SÁCH CHI TIỀN HỖ TRỢ GIÁO VIÊN DẠY HỌC SINH KHUYẾT TẬT THÁNG 9 NĂM 2024

ST T	Họ và tên	Dạy lớp	Môn	Hệ số lương										Tiền lương 12 tháng	Định mức giờ dạy/năm m	Số tuần dành cho giảng dạy/năm m	52 tuần	Tiền lương 01 giờ dạy	Số giờ dạy thực tế ở lớp có HS k.tật	Hệ số ưu đãi	Số tiền được hưởng
				Hệ số lương	Phụ cấp					Tổng hệ số											
					PC chức vụ	PC TNV K	PC ưu đãi	% TNN	PC TN nghề												
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+2+3 +4+6	8 = 6*2340*12	9	10	11	12= 8/9*10/11	13	14	15			
1	Trần Trung Kiên	7A2, 9A1, 9A2	Tin học	4,680			1,404	22%	1,030	7,114	199.749.888	665	35	52	202.176	11	0,2	444.787			
2	Trần Thị Huệ	9A1, 9A2	GDTC	4,34	0,20		1,362	14%	0,636	6,538	183.575.808	665	35	52	185.805	17	0,2	631.739			
3	Nguyễn Thị Bích Ngọc	9A1, 9A2	Địa lý	3,99	0,20		1,257	17%	0,712	6,159	172.953.144	665	35	52	175.054	6	0,2	210.065			
4	Phạm Thị Thu Trang	9A1, 9A2	AN, HĐTN	4,650			1,395	26%	1,209	7,254	203.692.320	665	35	52	206.166	30	0,2	1.236.998			
5	Nguyễn Thị Văn Anh	7A2, K9	Văn, Sử, Địa	2,67			0,801		0,000	3,471	97.465.680	665	35	52	98.649	27	0,2	532.707			
6	Hồ Thị Tinh	Khối 7,9	KHTN	5,02			1,506	24%	1,205	7,731	217.080.864	665	35	52	219.717	27	0,2	1.186.474			
7	Bùi Thị Thu Hương	7A2, K9	GDTC, Văn	4,34			1,302	18%	0,781	6,423	180.363.456	665	35	52	182.554	27	0,2	985.792			
8	Nguyễn Thị Thủy	7A2	Tiếng Anh	4,34			1,302	20%	0,868	6,510	182.800.800	665	35	52	185.021	8	0,2	296.034			
9	Đỗ Thị Hoàng Khanh	9A1, 9A2	Toán	5,02	0,15		1,551	23%	1,189	7,910	222.115.608	665	35	52	224.813	21	0,2	944.216			
10	Nguyễn Văn Phú	7A2	GDTC, CN	4,68			1,404	20%	0,936	7,020	197.121.600	665	35	52	199.516	10	0,2	399.032			
11	Tạ Thị Nhung	7A2	Toán	2,56			0,000		0,000	2,564	72.000.000	665	35	52	72.874	12	0,2	174.899			
12	Bạc Thị Lan Hương	9A1,2	TA	4,68			1,404	26%	1,217	7,301	205.006.464	665	35	52	207.496	18	0,2	746.987			
13	Mạc Thị Duyên	7A2	Địa lý	4,32			1,296	20%	0,864	6,480	181.958.400	665	35	52	184.168	3	0,2	110.501			
14	Trần Thị Minh Huệ	7A2	GDDP	5,02			1,506	25%	1,255	7,781	218.490.480	665	35	52	221.144	3	0,2	132.687			
15	Bùi Thị Thủy	9A1,9A2	KHTN, CN	2,56			0,000		0,000	2,564	72.000.000	665	35	52	72.874	13	0,2	189.474			
	Tổng cộng	-	-	62,88	1,35	-	70,68		43,55	363,53	2.606.374.512	39.938			10.331.972	233		8.222.391			

Số tiền bằng chữ: Tám triệu hai trăm hai nghìn hai mươi hai nghìn ba trăm chín mươi một đồng chẵn./.

KẾ TOÁN

Nam Khê, Ngày 04 tháng 10 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hà



DANH SÁCH CHI TIỀN HỖ TRỢ GIÁO VIÊN DẠY HỌC SINH KHUYẾT TẬT THÁNG 9 NĂM 2024

ĐVT: đồng																		
ST T	Họ và tên	Dạy lớp	Môn	Hệ số lương							Tiền lương 12 tháng	Định mức giờ dạy/nă m	Số tuần dành cho giảng dạy và hđ/năm	52 tuần	Tiền lương 01 giờ dạy 8/9*10/11	Số giờ dạy thực tế ở lớp có học sinh khuyết tật	Hệ số ưu đãi	Số tiền được hưởng
				Hệ số lương	Phụ cấp				Tổng hệ số									
					PC chức vụ	PC TNV K+PC	PC ưu đãi	% TNN		PC thâm niên								
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+2+3 +4+6	9	10	11	12= 8/9*10/11	13	14	15	
1	Nguyễn Thị Cuối	7A2, 9A1, 9A2	MT	4,65			1,395	25%	1,163	7,208	665	35	52	204.845	9	0,2	368.721	
2	Phạm Thị Thanh	7A2	AN	3,99			1,197	19%	0,758	5,945	665	35	52	168.966	4	0,2	135.173	
	Tổng cộng	-	-	8,64	1,35	-	70,68		43,55	363,53	39,938			10.331,972	13		503.893	

Số tiền bằng chữ: Năm trăm linh ba nghìn tám trăm chín mươi ba đồng./.

Nam Khê, Ngày 04 tháng 10 năm 2024

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Thị Thu Hà



Nguyễn Thu Trang

DANH SÁCH CHI TIỀN HỖ TRỢ GIÁO VIÊN DẠY HỌC SINH KHUYẾT TẬT THÁNG 9 NĂM 2024

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Dạy lớp	Môn	Hệ số lương						Tiền lương 12 tháng	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy và hđ/năm	52 tuần	Tiền lương 01 giờ dạy	Số giờ dạy thực tế ở lớp có học sinh khuyết tật	Hệ số ưu đãi	Số tiền được hưởng	
				Hệ số lương	Phụ cấp				Tổng hệ số									
					PC chức vụ	PC TN	PC ưu đãi	% TNN										PC thâm niên nghề
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+2+3+4+6	8 = 6*2340*12	9	10	11	12= 8/9*10/11	13	14	15
1	Lê Thị Lan	2A1, 3A2, 4A1, 5A2	Đ, CN, KH, TNXH..	4,320			1,512	23%	0,994	6,826	191.662.848	805	35	52	160.253	32	0,2	1.025.621
2	Nguyễn Thị Hồng Vân	4A1	Toán, TV	4,34	0,20		1,589	17%	0,772	6,901	193.774.464	805	35	52	162.019	43	0,2	1.393.362
3	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	3A1	Toán, TV ...	2,67	0,15		0,987		0,000	3,807	106.900.560	805	35	52	89.382	48	0,2	858.065
4	Phạm Thị Mơ	2A1	Toán, TV ...	4,650			1,628	25%	1,163	7,440	208.915.200	805	35	52	174.678	50	0,2	1.746.783
5	Bùi Thị Thanh Nga	3A1, 2A1, 2 5A2	GDTC	3,33			1,166	13%	0,433	4,928	138.389.472	805	35	52	115.710	28	0,2	647.977
6	Nguyễn Thị Cuối	2A1, 3A1, 2 4A1, 2, 5A2	MT	4,65			1,628	25%	1,163	7,440	208.915.200	805	35	52	174.678	15	0,2	524.035
7	Hồ Thị Hợi	4A2	Toán, TV, LSDL ...	3,00			1,050	11%	0,330	4,380	122.990.400	805	35	52	102.835	51	0,2	1.048.915
8	Phạm Thị Thanh	2A1, 3A1, 3A2, 4A1, 2	AN	3,99			1,397	19%	0,758	6,145	172.540.368	805	35	52	144.265	13	0,2	375.088
9	Cao Thị Kim Cúc	2A1, 3A1, 3A2	T.A, GDKN	4,65			1,628	25%	1,163	7,440	208.915.200	805	35	52	174.678	28	0,2	978.198
10	Phạm Thị Minh Hậu	2A1, 4A2, 5A2	GDKN	4,68			1,638	27%	1,264	7,582	212.891.328	805	35	52	178.003	10	0,2	356.006
11	Đinh Thị Như Quỳnh	3A1, 2, 4A1, 2, 5A2	Tin, CN	2,34		0,20	0,819		0,000	3,359	94.320.720	805	35	52	78.863	13	0,2	205.045
12	Vũ Thị Oanh	4A1, 2, 5A2	TA	4,34			1,519	22%	0,955	6,814	191.331.504	805	35	52	159.976	30	0,2	959.857
13	Đào Thị Thu	Đạo đức, TNXH ..	2A1, 3A1, 2A1	5,70			1,995	32%	1,824	9,519	267.293.520	805	35	52	223.490	28	0,2	1.251.542

14	Lê Thị Bích Quyên	Toán	3A1,2, 4A1,2	5,02	0,30		1,862	25%	1,330	8,512	239.016.960	805	35	52	199.847	9	0,2	359.725
15	Bùi Phương Dung	Toán, TV ..	5A2	3,99	0,15		1,449	15%	0,621	6,210	174.376.800	805	35	52	145.800	50	0,2	1.458.000
16	Vũ Hồng Nhung	Toán, TV ..	3A2	4,34			1,519	21%	0,911	6,770	190.112.832	805	35	52	158.957	48	0,2	1.525.989
	Tổng cộng		-	66,01	1,35	-	23,38		13,68	104,07	2.922.347.376				2.443.434	496		14.714.205

Số tiền bằng chữ: Mười bốn triệu bảy trăm mười bốn nghìn hai trăm linh lăm đồng chẵn././.

Nam Khê, Ngày 04 tháng 9 năm 2024

KẾ TOÁN

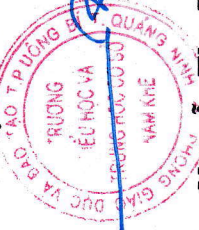


Nguyễn Thị Thu Hà

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thu Trang



BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG

THÁNG 10 NĂM 2024

STT	Họ và tên	Mã ngành	Hệ số lương	Hệ số chức vụ	PC TNVK		PCTNN		Hệ số PC TN	HS PC ưu đãi	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số ngày nghỉ hưởng lương BHXH (2%)	Số để lại chi đơn vị	Thuế TNCN	Giá m trừ gia cảnh	Số thực lĩnh	Ghi chú
					%	Hệ số	%	Hệ số						17,5% BHXH CQ	8% BHXH	3% BHYT	1,5% BHYT	1% BHTN	1% BHTN	2% KPCĐ	Trừ vào lương CQ trả						
1	Nguyễn Thu Trang	V.07.04.31	4,340	0,45			18%	0,862		1,437	7,089	16,588,728	26	2,314,576	1,058,092	396,784	198,392	132,261	132,261	264,523						15,199,982	
2	Nguyễn T. Thanh Huyền	V.07.04.31	5,360	0,35			25%	1,428		1,713	8,851	20,710,170	26	2,922,806	1,336,140	501,053	250,526	167,018	167,018	334,035						18,956,486	
3	Trần Thị Lý	V.07.04.31	5,360	0,15			29%	1,598		1,653	8,761	20,500,506	26	2,910,685	1,330,599	498,975	249,487	166,325	166,325	332,650						18,754,095	
4	Bạc Thị Lan Hương	V.07.04.31	4,680				26%	1,217		1,404	7,301	17,083,872	26	2,414,740	1,103,881	413,955	206,978	137,985	137,985	275,970						15,635,028	
5	Bùi Thị Thu Hương	V.07.04.31	4,340				18%	0,781		1,302	6,423	15,030,288	26	2,097,131	958,689	359,508	179,754	119,836	119,836	239,672						13,772,009	
6	Phạm Thị Thu Trang	V.07.04.12	4,650				26%	1,209		1,395	7,254	16,974,360	26	2,399,261	1,096,805	411,302	205,651	137,101	137,101	274,201						15,534,804	
7	Đỗ Thị Bích Lý	V.07.04.12																								0	
8	Nguyễn Thị Thuý	V.07.04.31	4,340				20%	0,868		1,302	6,510	15,233,400	26	2,132,676	974,938	365,602	182,801	121,867	121,867	243,734						13,953,794	
9	Trần Thị Huệ	V.07.04.31	4,340	0,20			14%	0,636		1,362	6,538	15,297,984	26	2,119,408	968,872	363,327	181,664	121,109	121,109	242,218						14,026,339	
10	Trần Trung Kiên	V.07.04.31	4,680				22%	1,030		1,404	7,114	16,645,824	26	2,338,081	1,068,837	400,814	200,407	133,605	133,605	267,209						15,242,975	
11	Nguyễn Thị Bích Ngọc	V.07.04.12	3,990	0,2			17%	0,712		1,257	6,159	14,412,762	26	2,007,492	917,711	344,141	172,071	114,714	114,714	229,428						13,208,267	
12	Nguyễn Văn Phú	V.07.04.31	4,680				20%	0,936		1,404	7,020	16,426,800	26	2,299,752	1,051,315	394,243	197,122	131,414	131,414	262,829						15,046,949	
13	Mạc Thị Duyên	V.07.04.12	4,320				20%	0,864		1,296	6,480	15,163,200	26	2,122,848	970,445	363,917	181,958	121,306	121,306	242,611						13,889,491	
14	Hồ Thị Tinh	V.07.04.31	5,020				24%	1,205		1,506	7,731	18,090,072	26	2,549,056	1,165,283	436,981	218,490	145,660	145,660	291,321						16,560,639	
15	Trần Thị Minh Huệ	V.07.04.31	5,020				25%	1,255		1,506	7,781	18,207,540	26	2,569,613	1,174,680	440,505	220,253	146,835	146,835	293,670						16,665,773	
16	Đỗ Thị Hoàng Khanh	V.07.04.31	5,020	0,15			23%	1,189		1,551	7,910	18,509,634	26	2,604,051	1,190,424	446,409	223,204	148,803	148,803	297,606						16,947,203	
17	Nguyễn Thị Văn Anh	V.07.04.32	2,670							0,801	3,471	8,122,140	26	1,093,365	499,824	187,434	93,717	62,478	62,478	124,956						7,466,121	
18	Tạ Thị Nhung		2,564								2,564	6,000,000	26	1,050,000	480,000	180,000	90,000	60,000	60,000	120,000						5,370,000	
19	Bùi Thu Thủy		2,564								2,564	6,000,000	26	1,050,000	480,000	180,000	90,000	60,000	60,000	120,000						5,370,000	
Tổng cộng			72,810	1,500	0,000	0,000		15,789	0,000	22,293	117,520	274,997,280		38,995,541	17,826,533	6,684,950	3,342,475	2,228,317	2,228,317	4,456,633	0	0	0	0	0	251,599,956	

Ước chữ : (Hai trăm năm mươi một triệu năm trăm chín mươi chín nghìn chín trăm năm mươi sáu đồng chẵn./.)

Nội dung	Hệ số	Thành tiền	Bảo hiểm				Thực lĩnh
			8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng	
Lương BC hệ số	72,81	170,375,400	13,630,032	2,555,631	1,703,754	17,889,417	152,485,983
Lương hợp đồng	5,13	12,000,000	960,000	180,000	120,000	1,260,000	10,740,000
PC chức vụ	1,50	3,510,000	280,800	52,650	35,100	368,550	3,141,450
Pe ưu đãi	22,29	52,165,620				-	52,165,620
Phụ cấp thâm niên	15,79	36,946,260	2,955,701	554,194	369,463	3,879,357	33,066,903
PC vượt khung	-	-				-	-
Tổng cộng	117,52	274,997,280	17,826,533	3,342,475	2,228,317	23,397,324	251,599,956

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thu Hà

Nam Khê, ngày 03 tháng 10 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thu Trang

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG

THÁNG 10 NĂM 2024

ST T	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số Chức vụ	PC TNVK		PCTNN	Hệ số PC TN	HIS PC ưu đãi	Công hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH			BHVT			BHTN		KPCĐ	Số ngày nghỉ hưởng BHXH	Thu ế TNC N	Giảm trừ gia cảnh	Số thực lĩnh	Ghi chú		
					Hệ số %	Hệ số %							17,5% BHXH CQ trả	8% BHXH Trừ vào lương	3% BHVT CQQ trả vào lương	1,5 % BHVT trừ vào lương	1 % BHTN. CQ trả	1% BHTN Trừ vào lương										
1	Lê Thị Bích Quyển	V.07.03.28	5,02	0,3			25%	1,3300	1,862	8,512	19.918.080	22	2.723.175	1.244.880	466.830	233.415	155.610	155.610	311.220						18.284.175			
2	Nguyễn Thị Cuối	V.07.03.29	4,65				25%	1,1625	1,6275	7,440	17.409.600	22	2.380.219	1.088.100	408.038	204.019	136.013	136.013	272.025						15.981.469			
3	Phạm Thị Thu Huyền	V.07.03.29	3,66				12%	0,4392	1,281	5,380	12.589.668	22	1.678.622	767.370	287.764	143.882	95.921	95.921	191.843						11.582.495			
4	Dương T.Hương Xuân	V.07.03.28	4,34				15%	0,6510	1,52	6,510	15.233.400	22	2.043.815	934.315	350.368	175.184	116.789	116.789	233.579						14.007.111			
5	Đào Thị Thu	V.07.03.28	5,70				32%	1,8240	1,995	9,519	22.274.460	22	3.081.078	1.408.493	528.185	264.092	176.062	176.062	352.123						20.425.813			
6	Cao Thị Kim Cúc	V.07.03.29	4,65	0,2			25%	1,1625	1,6275	7,440	17.409.600	22	2.380.219	1.088.100	408.038	204.019	136.013	136.013	272.025						15.981.469			
7	Dương Thị Thủy	V.07.03.28	4,34				20%	0,9080	1,589	7,037	16.466.580	22	2.230.956	1.019.866	382.450	191.225	127.483	127.483	254.966						15.128.006			
8	Phạm Thị Minh Hậu	V.07.03.28	4,68				27%	1,2636	1,638	7,582	17.740.944	10	2.433.904	1.112.642	417.241	208.620	139.080	139.080	278.160						16.280.601			
9	Trần Thị Liễu	V.07.03.28	4,68				26%	1,2168	1,638	7,535	17.631.432	22	2.414.740	1.103.881	413.955	206.978	137.985	137.985	275.970						16.182.588			
10	Phạm Thị Thanh	V.07.03.29	3,99				19%	0,7581	1,3965	6,145	14.378.364	22	1.944.347	888.844	333.317	166.658	111.106	111.106	222.211						13.211.756			
11	Nguyễn T.Hồng Vân	V.07.03.28	4,34	0,2			17%	0,7718	1,589	6,901	16.147.872	22	2.175.182	994.369	372.888	186.444	124.296	124.296	248.592						14.842.763			
12	Mạc Thị Thủy	V.07.03.29	3,99				20%	0,7980	1,3965	6,185	14.471.730	22	1.960.686	896.314	336.118	168.059	112.039	112.039	224.078						13.295.318			
13	Phạm Thị Mơ	V.07.03.29	4,65				25%	1,1625	1,6275	7,440	17.409.600	22	2.380.219	1.088.100	408.038	204.019	136.013	136.013	272.025						15.981.469			
14	Đỗ Thị Huyền Trang	V.07.03.29	3,66				12%	0,4392	1,281	5,380	12.073.698	22	1.609.826	735.921	275.970	137.985	91.990	91.990	183.943						11.107.802	TT TP		
15	Vũ Thị Oanh	V.07.03.28	4,34				22%	0,9548	1,519	6,814	15.944.292	22	2.168.221	991.187	371.695	185.847	123.898	123.898	247.797						14.643.360			
16	Bùi Phương Dung	V.07.03.29	3,99	0,15			15%	0,6210	1,449	6,210	14.531.400	22	1.949.630	891.259	334.222	167.111	111.407	111.407	222.815						13.361.622			
17	Lê Thị Lan	V.07.03.29	4,32				23%	0,9936	1,512	6,826	15.971.904	22	2.175.919	994.706	373.015	186.507	124.338	124.338	248.676						14.666.352			
18	Nguyễn Thị Kim Anh	V.08.03.07	3,46	0,2					0,732	4,392	10.277.280	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288						9.378.018			
19	Nguyễn Thị Thu Hà	A1-06.031	3,660					0,1		3,760	8.798.400	26	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288						7.899.138			
20	Đỗ Thị Phương Vân	V.07.03.29	3,00				10%	0,3000	1,05	4,350	10.179.000	22	1.351.350	617.760	231.660	115.830	77.220	77.220	154.440						9.368.190			
21	Hồ Thị Hợt	V.07.03.29	3,0				11%	0,3300	1,05	4,380	10.249.200	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844						9.431.019			
22	Bùi Thị Thanh Nga	V.07.03.29	3,33				13%	0,4329	1,655	4,928	11.532.456	22	1.540.908	704.415	264.156	132.078	88.052	88.052	176.104						10.607.911			
23	Vũ Hồng Nhung	V.07.03.28	4,34				21%	0,9114	1,519	6,770	15.842.736	22	2.150.448	983.062	368.648	184.324	122.883	122.883	245.766						14.552.467			
4	Đinh Thị Như Quỳnh	V.07.03.29	2,34					0,2	0,819	3,359	7.860.060	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512						7.285.122			
5	Nguyễn T. Ánh Nguyệt	V.07.03.29	2,67	0,15					0,987	3,807	9.382.230	22	1.216.215	555.984	208.494	104.247	69.498	69.498	138.996						8.652.501	TL TP		
Tổng cộng													100,80	1,20			49.309.083	22.541.295	8.452.986	4.226.493	2.817.662	2.817.662	5.635.286	0	0	0	332.138.536	

ánh tiến bằng chữ : (Ba trăm ba mươi hai triệu một trăm ba mươi tám ngàn năm trăm hai mươi hai đồng)

hành tiền bằng chữ : (Ba trăm ba mươi hai triệu một nghìn năm trăm ba mươi sáu đồng chẵn./.)

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nam Khê, ngày 03 tháng 10 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hà

Nội dung	Hệ số	Thành tiền	Bảo hiểm		BHXH trả thay lương	Thực lĩnh
			8% BHXH	1,5% BHVT	1% BHTN	
Lương BC hệ số	100,80	235.872,000	18.869,760	3.538,080	2.338,720	211.105,440
PC chức vụ	1,20	2.808,000	224,640	42,120	28,080	2.513,160
PC thâm niên nghề	18,43	43.086,186	3.446,895	646,293	430,862	38.562,136
PC ưu đãi	33,87	79.255,800				79.255,800
PC trách nhiệm	0,30	702,000				702,000
Tổng cộng	154,60	361.723,986	22.541,295	4.226,493	2.817,662	332.138,536